

Số: 01a/2020/QĐST-KDTM

A, ngày 29 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 211; Điều 212 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 21 tháng 05 năm 2020 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau giải quyết toàn bộ vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 06/2020/TLST- KDTM ngày 25 tháng 3 năm 2020.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng Thương mại cổ phần C. Địa chỉ: 266/268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, quận 3, thành phố D;

+ Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức E – Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần C.

+ Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu F – Phó Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần C – chi nhánh B. (Giấy ủy quyền số 02/2020/GUQ-CNKT ngày 02/01/2020).

+ Người được ủy quyền: Bà Trần Thị Thanh D – Trưởng phòng Phòng giao dịch A.

Địa chỉ: 297 Hùng Vương, thị trấn A, huyện A, tỉnh B.

- *Bị đơn*: Anh Trần Công Đ, sinh năm 1984 (đã mất) và chị Trương Thị Bích G, sinh năm 1990. Cùng trú tại: Thôn 4, xã H, huyện A, tỉnh B.

- *Người thừa kế tham gia tố tụng*:

+ Bà Nguyễn Thị I. Địa chỉ: Thôn 4, xã H, huyện A, tỉnh B.

+ Cháu Trần Công K; Sinh ngày: 22/4/2008. Địa chỉ: Thôn 4, xã H, huyện A, tỉnh B. (Người giám hộ: Chị Trương Thị Bích G là mẹ đẻ).

+ Cháu Trần Ngọc Kim H; Sinh ngày: 22/7/2012. Địa chỉ: Thôn 4, xã H, huyện A, tỉnh B. (Người giám hộ: Chị Trương Thị Bích G là mẹ đẻ).

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về số tiền trả nợ: Chị Trương Thị Bích G phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) C số tiền nợ tính đến ngày 21/5/2020 là: 2.063.631.506 đồng (*Hai tỷ, không trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm ba mươi một ngàn, năm trăm không sáu đồng*). Trong đó, nợ gốc: 1.443.132.348 đồng (*Một tỷ, bốn trăm bốn mươi ba triệu, một trăm ba mươi hai ngàn, ba trăm bốn mươi tám đồng*), nợ lãi: 620.499.159 đồng (*lãi trong hạn 12.055.556 đồng, lãi quá hạn 608.443.602 đồng*). Thời hạn trả nợ kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật.

Đến thời hạn trả tiền mà chị Trương Thị Bích G không trả nợ hoặc trả nợ không đủ thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng số LD 1706200042 ký ngày 03/3/2017 và thẻ tín dụng số 486265-2951.

Nếu đến ngày trả tiền nợ mà chị Trương Thị Bích G không trả đủ hoặc trả không đủ số tiền còn nợ nên trên cho Ngân hàng TMCP C thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý phát mãi tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 252/2017/HĐTC/PGĐĐH ngày 03/5/2017 mà ký kết giữa chị Trương Thị Bích G và anh Trần Công Đ với Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh B để thu hồi nợ cho Ngân Hàng.

Cụ thể tài sản bảo đảm là:

- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 76 (*theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 739098, do UBND huyện A cấp ngày 23/8/2011*).

- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 76 (*theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 739099, do UBND huyện A cấp ngày 23/8/2011*).

- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 20, tờ bản đồ số 76 (*theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 597032, do UBND huyện A cấp ngày 09/5/2012*).

- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 79 (*theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 984580, do UBND huyện A cấp ngày 02/01/2013*).

- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 79 (*theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 984586, do UBND huyện A cấp ngày 02/01/2013*).

Toàn bộ tại địa chỉ: Thôn 6, xã Ngọc Wang, huyện A, tỉnh B và phần giáp ranh tại xã Đắc La, huyện A, tỉnh B.

Trong trường hợp số tiền xử lý tài sản đảm bảo vẫn không đủ trả nợ thì chị Trương Thị Bích G phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP C cho đến khi tất toán toàn bộ các khoản vay.

- Về chi phí tố tụng: Chị Trương Thị Bích G phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C số tiền 8.000.000 đồng (*Tám triệu đồng*) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 144; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Trương Thị Bích G chịu 36.636.315 đồng (*Ba mươi sáu triệu, sáu trăm ba mươi sáu ngàn, ba trăm mười lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần C – Chi nhánh B 36.099.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu, không trăm chín mươi chín ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000764 ngày 24/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh B.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC J;
- TAND tỉnh B;
- VKSND H. A;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS H. A;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Phạm Thị Nga